

Số: 404/BC-THPTNK

Vĩnh Châu, ngày 12 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO

V/v Thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT- BGDDT
năm học 2025 - 2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về việc ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (gọi tắt là Thông tư số 09);

Thực hiện Công văn số 2705/SGDDT-QLCL ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Sở GD&ĐT về việc thực hiện công khai hoạt động đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09.

Trường THPT Nguyễn Khuyến thực hiện công khai theo Thông tư số 09 năm học 2024-2025, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Khuyến.

2. Địa chỉ trụ sở chính

- Số 122, đường Nguyễn Huệ, khu vực 1, phường Vĩnh Châu, thành phố Cần Thơ.

- Điện thoại: 02993.861143.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục

Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Khuyến là trường công lập dưới sự quản lý trực tiếp của Sở GD&ĐT thành phố Cần Thơ.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mệnh của nhà trường

Sứ mệnh trường THPT Nguyễn Khuyến: giáo dục học sinh thành những công dân Việt Nam có đầy đủ kiến thức, kỹ năng sống, lòng nhân ái, bản lĩnh và tự tin đi vào cuộc sống.

4.2. Tầm nhìn của nhà trường

- Đến năm 2030, trường THPT Nguyễn Khuyến tiến tới trường chất lượng cao của thành phố Cần Thơ, là địa chỉ tin cậy của các cấp lãnh đạo và nhân dân địa phương. Nơi đó thầy cô giáo và học sinh có khát vọng vươn lên.

- Khẩu hiệu nhà trường “Năng động – Kết nối – Nhiệt huyết – Khát vọng”



4.3. Các giá trị

“Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Đổi mới”

- Đoàn kết: Đoàn kết trong xây dựng một tập thể thống nhất hoạt động vì mục tiêu chung.

- Dân chủ: Tôn trọng cấp trên với cấp dưới, giữa đồng nghiệp với nhau, thầy, cô giáo với học sinh, sinh viên để chung tay xây dựng trường học hạnh phúc.

- Kỷ cương: Thầy cô phải gương mẫu, tự giác giữ gìn nhân cách, không để xảy ra vi phạm đạo đức nhà giáo; học sinh chấp hành tốt nội quy của nhà trường.

- Đổi mới: Giáo viên và học sinh sáng tạo trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và làm việc. Khẳng định chất lượng trong mọi hoạt động giảng dạy, giáo dục của nhà trường.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THPT Nguyễn Khuyến, tiền thân là trường Bán công Nguyễn Khuyến, được xây dựng từ năm 1969. Trường được thành lập và đi vào hoạt động từ năm học 1981-1982, khi mới thành lập trường được mang tên Trường phổ thông trung học cấp 3 Vĩnh Châu.

Ngày 18/9/1999, Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc đổi tên trường từ Trường PTTH Cấp 3 Vĩnh Châu thành Trường THPT Nguyễn Khuyến như tên gọi tiền thân của trường. Trải qua hơn 40 năm hình thành và phát triển, trường THPT Nguyễn Khuyến luôn khẳng định là một trong những trường uy tín, chất lượng trọng điểm của thành phố, được phụ huynh tin tưởng cho con vào học.

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ đề ra trong năm học 2025-2026, tập thể giáo viên, nhân viên và học sinh của trường tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng giáo dục theo phương châm “Vui học - An toàn - Sáng tạo - Hiệu quả”, chú trọng giáo dục học sinh theo khả năng, sở trường, giúp các em có được tâm lý thoải mái và hứng thú trong học tập nhằm phát huy hết khả năng sáng tạo của học sinh. Nhà trường tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh, tạo điều kiện cho học sinh thực hành khám phá khoa học thể hiện bản thân, ứng dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống, qua đó định hướng nghề nghiệp và thúc đẩy tư duy sáng tạo cho thanh thiếu niên.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Bà: Mai Thị Minh, Phó Bí thư Đảng uỷ - Phó Hiệu trưởng phụ trách quản lý điều hành Trường THPT Nguyễn Khuyến, số điện thoại: 0945801208.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

*** Số lượng, trình độ viên chức, người lao động thực tế đang sử dụng:**

- Viên chức: 55 người.

- Lao động hợp đồng (hỗ trợ, phục vụ): 02 người.

Trong số 55 viên chức hiện có:

- Về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo:

+ Tiến sỹ:	Số lượng: 00 người;	Tỷ lệ: 00%.
+ Thạc sỹ:	Số lượng: 09 người;	Tỷ lệ: 6,97%.
+ Đại học:	Số lượng: 46 người;	Tỷ lệ: 83,27%.
+ Cao đẳng:	Số lượng: 01 người;	Tỷ lệ: 2,32%.
+ Trung cấp:	Số lượng: 01 người;	Tỷ lệ: 2,32%.
+ Sơ cấp:	Số lượng: 00 người;	Tỷ lệ: 00%.

- Về trình độ lý luận chính trị:

+ Cao cấp, cử nhân:	Số lượng: 00 người;	Tỷ lệ: 2,32%.
+ Trung cấp:	Số lượng: 06 người;	Tỷ lệ: 13,95%.
+ Sơ cấp và chưa đào tạo:	Số lượng: 36 người;	Tỷ lệ: 83,73%.

- Các tiêu chí khác:

- Ngoại ngữ:

+ Cử nhân trở lên:	Số lượng: 04 người;	Tỷ lệ: 9,3%.
+ Chứng chỉ ngoại ngữ:	Số lượng: 35 người;	Tỷ lệ: 81,39%.
+ Số chưa có chứng chỉ:	Số lượng: 04 người;	Tỷ lệ: 9,31%.
+ Chứng chỉ tiếng dân tộc:	Số lượng: 00 người;	Tỷ lệ: 00%.

- Tin học:

+ Từ Trung cấp trở lên:	Số lượng: 05 người;	Tỷ lệ: 11,62%.
+ Chứng chỉ Tin học:	Số lượng: 35 người;	Tỷ lệ: 81,39 %.
+ Số chưa có chứng chỉ:	Số lượng: 03 người;	Tỷ lệ: 6,99%.

- Giới tính:

+ Nữ giới:	Số lượng: 21 người;	Tỷ lệ: 48,83%.
+ Nam giới:	Số lượng: 22 người;	Tỷ lệ: 51,17%.

- Tuổi đời:

+ Từ 30 tuổi trở xuống:	Số lượng: 01 người;	Tỷ lệ: 2,32%.
+ Từ 31 tuổi đến 40 tuổi:	Số lượng: 18 người;	Tỷ lệ: 41,86%.
+ Từ trên 41 đến 50 tuổi:	Số lượng: 20 người;	Tỷ lệ: 46,51%.
+ Từ trên 51 đến 60 tuổi:	Số lượng: 04 người;	Tỷ lệ: 9,31%.

+ Trên 60 tuổi: Số lượng: 00 người; Tỷ lệ: 00%.

*** Thực trạng vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức:**

- Lãnh đạo, quản lý: Số lượng: 02 biên chế; Tỷ lệ: 4,65%.

- Viên chức chức danh nghề nghiệp chuyên ngành:

Số lượng: 36 biên chế; Tỷ lệ: 83,72%.

- Viên chức chuyên môn dùng chung:

Số lượng: 03 biên chế; Tỷ lệ: 6,97%.

- Nhóm hỗ trợ, phục vụ: Số lượng: 02 hợp đồng. Tỷ lệ: 4,66%

b) Số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là 57, trong đó: Cán bộ quản lý là 02; giáo viên là 50; nhân viên là 05.

- Cán bộ quản lý: đạt chuẩn 100%.

- Giáo viên: đạt chuẩn (43 Đại học, 86%), trên chuẩn (07 thạc sĩ, 14%).

*** Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2025 – 2026.**

(Đính kèm phụ lục)

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và giáo viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên hằng năm theo quy định.

100% cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên hằng năm theo quy định bồi dưỡng chương trình GDPT 2018.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

*** Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	23	01/phòng
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	0,8 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	04	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	
7	Bình quân lớp/phòng học	18/18	01 lớp/phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	18/18	41,5 HS/lớp
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		

VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1008	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	336	
3	Diện tích thư viện (m ²)	100	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	500	
5	Diện tích phòng hoạt động đoàn, đội, truyền thống...(m ²)	56	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	03	0,5
2	Khối lớp 11	0	0
3	Khối lớp 12	0	0
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	0
5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	Đang sử dụng
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
	Thiết bị khác (máy chiếu thông minh)	0	
5	Bảng thông minh	0	
6	Máy chiếu dương bản	0	
7	Máy quay phim KTS Sony	0	
8	Máy chụp ảnh KTS	0	
9	Máy phát điện 5 mã lực	0	
10	Máy phô tô văn phòng	01	
11	Máy cắt cỏ	01	
12	Giàn âm thanh (amply+ thùng loa + micro)	01	
13	Laptop	04	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	Không
XI	Nhà ăn	Không

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh	Không	Không	Không

	bán trú			
XIII	Khu nội trú	Không	Không	Không

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0.25
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

IV. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT, thi đỗ vào đại học cao đẳng, học sinh nam, nữ, dân tộc cụ thể :

* Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo rèn luyện	1337	471	445	421
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1275/1337 95.36%	452/471 95.97%	414/445 93.03%	409/421 97.15
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	47/1337 3.5%	19/471 4.03%	23/445 5.17%	5/421 1.19%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	15 1.12%	0 0%	8 1.80%	7 1.66%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học tập	1337	471	445	421
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	591 44.20%	174 36.94%	173 38.88%	244 57.96%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	513 38.37%	164 34.84%	177 39.78%	172 40.86%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	223 16.68%	127 26.96%	91 20.45%	5 1.19%

4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10 0.75%	6 1.27%	4 0.90%	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1337	471	445	421
1	Xuất sắc	240 17.95%	83 17.62%	69 15.51%	88 20.90%
2	Giỏi	350 26.18%	91 19.32%	104 23.37%	155 36.82
3	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	9/0 0.67%	0/0 0%	7/0 1.57%	2/0 0.48%
4	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	31 2.32%	0 0%	22 4.94	9 2.14%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	12 0.89	4	3	5
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	421			421
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	421			421
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0			0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0			0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0			0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	235/471 (49,89%)			
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	369	126	123	120
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	19	10	6	3

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2025 – 2026

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, kết quả đánh giá về năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học cụ thể :

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10 (Tổng số: 471)	Lớp 11 (Tổng số: 445)	Lớp 12 (Tổng số: 421)
		- HS tốt nghiệp	- HS đủ điều kiện	- HS đủ điều

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10 (Tổng số: 471)	Lớp 11 (Tổng số: 445)	Lớp 12 (Tổng số: 421)
I	Điều kiện tuyển sinh	THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10 thuộc địa bàn các phường, xã theo phân vùng tuyển sinh. - Tham gia thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT do Sở GD&ĐT Sóc Trăng quy định	lên lớp theo quy định của Bộ GD&ĐT. - HS chuyên trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định	kiện lên lớp theo quy định của Bộ GD&ĐT. - HS chuyên trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo quy định của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Hậu Giang. - Thực hiện theo thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học. 		
III	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mỗi học sinh phải thực hiện đầy đủ nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao. 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh tham gia hoạt động Đoàn thanh niên Cộng sản HCM, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia vào các phong trào văn nghệ - TDTT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, kinh phí nhà trường. - Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn. - Tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm như: 20/10; 20/11; 22/12; 8/3; 26/3... - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan môi trường sư phạm mẫu mực (xanh – sạch – đẹp). - Hưởng ứng và tham gia các phong trào, hội thi do Ngành và 		

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10 (Tổng số: 471)	Lớp 11 (Tổng số: 445)	Lớp 12 (Tổng số: 421)
		trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe phù đồng, hội diễn văn nghệ...).		
VII	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Phẩm chất học sinh: 100% học sinh có phẩm chất khá tốt (90% HS có phẩm chất tốt trở lên; 10% có phẩm chất khá). - Năng lực học sinh: 100% học sinh có đủ năng lực thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. - Học tập: Mỗi học sinh cuối năm học đạt phẩm chất, năng lực tối thiểu trở lên. Phân đầu trên 95% lên lớp và 100% tốt nghiệp THPT 2026. - Sức khỏe: Đảm bảo tốt vệ sinh, sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám sức khỏe định kì, hạn chế không để xảy ra tai nạn thương tích và tai nạn giao thông đối với học sinh 		
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 95%. - Duy trì sĩ số ổn định, bỏ học không quá 1%. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 95%. - Duy trì sĩ số ổn định, bỏ học không quá 1%. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ tốt nghiệp THPT 2026 đạt 100% .

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai thu chi tài chính năm 2024

Nội dung	Năm 2024	Ghi chú
Nguồn: Ngân sách		
Số dư đầu kỳ	0	
Phát sinh tăng trong kỳ	12.683.542.230	
Phát sinh giảm trong kỳ	12.683.542.230	
Số dư cuối kỳ	0	
Nguồn: Học Phí		
Số dư đầu kỳ	944.216.670	CCTL: 437.397.184 đ; HĐ: 506.819.486 đ
Phát sinh tăng trong kỳ	791.712.000	Thu học phí kể cả cấp bù HP
Phát sinh giảm trong kỳ	1.328.307.356	CCTL: 686.786.150 đ; HĐ: 641.521.206đ
Số dư cuối kỳ	407.621.314	CCTL: 60.962.138đ HĐ: 346.659.176 đ
Nguồn DV: Căn tin, giữ xe		
Số dư đầu kỳ	189.226.943	CCTL: 132.909.438 đ; HĐ: 56.317.505 đ
Phát sinh tăng trong kỳ	181.356.562	Căntin: 180.900.000đ; Lãi NH: 456.562đ

Phát sinh giảm trong kỳ	352.470.062	CCTL: 198.033.438 đ; HĐ: 154.436.624 đ
Số dư cuối kỳ	18.113.443	CCTL: 0 đ; HĐ: 18.113.443đ
Nguồn: Dạy thêm học thêm, tăng cường và ôn tập 12		
Số dư đầu kỳ	119.161.220	
Phát sinh tăng trong kỳ	2.353.976.345	
Phát sinh giảm trong kỳ	2.288.497.121	
Số dư cuối kỳ	184.640.444	
Nguồn: Bảo hiểm tai nạn học sinh (Thu hộ chi hộ)		
Số dư đầu kỳ	0	
Phát sinh tăng trong kỳ	2.880.000	(36 hs tham gia với mức phí 80.000đ/HS)
Phát sinh giảm trong kỳ	2.880.000	Đã đóng cho công ty BH
Số dư cuối kỳ	0	
Nguồn: Phù hiệu (Thu hộ chi hộ)		
Số dư đầu kỳ	0	
Phát sinh tăng trong kỳ	20.505.000	
Phát sinh giảm trong kỳ	20.505.000	Đã trả nhà cung cấp
Số dư cuối kỳ	0	
Nguồn đồng phục, trang phục thể dục (Thu hộ chi hộ)		
Số dư đầu kỳ	0	
Phát sinh tăng trong kỳ	118.000.000	
Phát sinh giảm trong kỳ	118.000.000	
Số dư cuối kỳ	0	
Nguồn: học bạ điện tử (Thu hộ chi hộ)		
Số dư đầu kỳ	0	
Phát sinh tăng trong kỳ	4.660.000	
Phát sinh giảm trong kỳ	4.660.000	Đã trả nhà cung cấp
Số dư cuối kỳ	0	

2. Công khai dự toán năm 2025 đến thời điểm công khai:

- Quyết định số 2270/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2024 kinh phí thường xuyên với số tiền là 12.546.779.000 đồng.

- Quyết định số 2239/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2024 kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí: 228.249.000 đồng và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024-2025 số tiền: 815.400.000 đồng.

- Quyết định số 549/QĐ – SGDĐT ngày 17/04/2025 Kinh phí chi bồi dưỡng lý luận chính trị và bồi dưỡng GV dạy các môn tích hợp cấp trung học cơ sở năm 2025 với số tiền là: 11.720.000đ.

- Quyết định số 795/QĐ – SGDDĐT ngày 04/06/2025 của Sở GD&ĐT về kinh phí chính sách tinh giản biên chế theo NĐ số 29/2023/NĐ-CP đợt II năm 2024 với số tiền là: 312.308.958.000đ.

- Quyết định số 785/QĐ-SGDĐT ngày 30/05/2025 của Sở GD&ĐT về kinh phí bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục và nâng cao năng lực CBQL theo chuẩn Hiệu trưởng đối với Phó Hiệu trưởng năm 2025 với số tiền 4.900.000đ.

- Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 về việc phê duyệt dự toán thu, chi từ nguồn thu học phí năm 2025.

Trên đây là báo cáo thực hiện công khai Thông tư số 09 (số liệu công khai và thông tin công khai tính đến 31/6/2025) của trường THPT Nguyễn Khuyến./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV và NLĐ (để biết);
- Niêm yết công khai trường;
- Đăng Cổng TTĐT trường;
- Lưu: VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Mai Thị Minh

PHỤ LỤC

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2025 – 2026

Số TT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	CD	TC CN	Dưới TC CN	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số CB, GV, NV, NLD	57	3	36	1	1	2	28	9					
I	Giáo viên	50	3	33				28	8					
	Trong đó GV dạy môn:													
1	Toán	9		6				6						
2	Vật lí		1	3				3	1					
3	Hóa học	3	1	2				1	2					
4	Sinh học	3		3				1	1	1				
5	Ngữ văn	6		6				5	1					
6	GDTC	3		2				2						
7	Lịch sử	3		2				2						
8	Địa lí	2		2					2					
9	GDQP&AN	1		1				1						
10	Công nghệ	2												
11	GDKT&PL	1		1				1						
12	Tiếng Anh	3	1	3				3	1					
13	Tin học	3		1				1						
II	Cán bộ quản lý	2		2					2					
1	Hiệu trưởng	0												
2	Phó Hiệu trưởng	2	2											
III	Nhân viên	5		1	1	1	2							
1	Văn thư	1			1									
2	Kế toán	1		1										
3	Phòng thí nghiệm													
4	Y tế					1								
5	Thư viện	1												
6	Bảo vệ	1						1						
7	Tạp vụ	1						1						